

Lái Thiêu, ngày 09 tháng 01 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số...../2018/TT-BTC ngày tháng... năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

TTYT khu vực Thuận An công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 12 tháng/năm 2025	Thực hiện 12 tháng/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	325.625	316.927	97,33%	-6,32%
I	Số thu phí, lệ phí	137.335	133.634	97,31%	-6,37%
1	Tổng Thu KCB (BHYT+VP trực tiếp)	137.335	133.634	97,31%	-6,37%
	Thu Viện phí TTYT	126.000	120.817	95,89%	-6,63%
	Thu VP trạm	3.215	3.334	103,70%	-28,93%
	Thu khác	8.120	9.483	116,79%	6,35%
2	Phí ...	0			
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	188.290	183.293	97,35%	-6,28%
1	Chi sự nghiệp	137.335	133.634	97,31%	-6,37%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	86.380	83.975	97,22%	-6,55%
	Chi từ viên phí TTYT	75.369	71.685	95,11%	-6,75%
	Chi từ viện phí trạm y tế	2.891	2.807	97,09%	-40,88%
	Chi từ nguồn thu khác	8.120	9.483	116,79%	5,76%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	50.955	49.659	97,46%	-6,04%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	50.955	49.659	97,46%	-6,04%
	Chi từ viên phí TTYT	50.631	49.132	97,04%	-6,61%
	Chi từ viện phí trạm y tế	324	527	162,65%	67,65%
	Chi từ nguồn thu khác	0			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí	0			
	Lệ phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	44.383	42.839	96,52%	-2,10%
1	Chi quản lý hành chính	44.383	42.839	96,52%	-2,10%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	29.959	29.631	98,91%	-0,31%
	Sự nghiệp phòng bệnh	9.709	9.400	96,82%	-3,03%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 12 tháng/năm 2025	Thực hiện 12 tháng/Dự toán năm 2025 (tỷ lệ %)	Thực hiện năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Sự nghiệp KCB tại trạm y tế	19.040	19.038	99,99%	1,11%
	Sự nghiệp Dân số - KHHGĐ	1.210	1.193	98,60%	-0,07%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.424	13.208	91,57%	-6,47%
	Sự nghiệp phòng bệnh	3.440	2.928	85,12%	-3,58%
	Sự nghiệp KCB tại TTYT	6.535	6.290	96,25%	-3,75%
	Sự nghiệp KCB tại TRẠM	4.103	3.710	90,42%	-9,58%
	Sự nghiệp Dân số - KHHGĐ	346	280	80,92%	-19,08%

Ngày 07 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Phan Quang Toàn

Biểu số 02- Ban hành kèm theo Thông Tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài Chính

Đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ KV THUẬN AN

Chương: 423

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 4154/QĐ-SYT ngày 14/11/2025 của Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh.)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
1	2	3	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí	0	
1	Lệ phí, lệ phí quản lý ATTP		
	Thu sự nghiệp		
2	Phí		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	
I	Chi sự nghiệp	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	Chi quản lý hành chính	0	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	100	
I	Lệ phí	100	
	Lệ phí quản lý an toàn thực phẩm		
2	Phí		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	44.383	
I	Nguồn ngân sách trong nước	44.383	
1	Chi quản lý hành chính	44.383	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	29.959	
	Sự nghiệp phòng bệnh	9.709	
	Sự nghiệp KCB tại TTYT	19.040	
	Sự nghiệp Dân số - KHHGD	1.210	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.424	
	Sự nghiệp phòng bệnh	3.440	
	Sự nghiệp KCB tại TTYT	10.638	
	Sự nghiệp Dân số - KHHGD	346	
II	Nguồn vốn viện trợ		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		

Ngày 15 tháng 11 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Phan Quang Toàn

Biểu số 7 - Ban hành kèm theo Thông tư số ngày tháng năm của Bộ Tài chính

Đơn vị: TTYT khu vực Thuận An

Chương: 423

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lái Thiêu, ngày 09 tháng 01 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số...../2018/TT-BTC ngày tháng... năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ (Tên đơn vị) công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý (6 tháng/cả năm) như

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2025	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	44.383	42.839	190,47%	91,85%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	29.959	29.631	98,91%	-0,31%
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.424	13.208	91,57%	-6,47%

Ngày 11 tháng 01 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Phan Quang Toàn

BÁO CÁO THU- CHI NĂM 2025 SO VỚI CÙNG KỲ 2024

(Nguồn viện phí, nguồn khác)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	2025	2024	Tăng/ giảm so cùng kỳ
	Tổng nhân sự	353	344	2,62
	Biên chế	265	289	
	Hợp đồng chuyên môn,	49	30	
	Hợp đồng không chuyên môn	39	25	
	NỘI DUNG THU	130.300.022.087	117.605.831.015	10,79
1	VIỆN PHÍ TẠI TTYT	120.817.294.752	107.640.539.515	12,24
1.1	BHYT	96.712.702.499	89.358.074.420	
1.3	Tiền mặt	24.104.592.253	18.282.465.095	
2	THU KCB THEO YÊU CẦU	8.044.593.333	8.173.657.500	- 1,58
3	CHO THUÊ MẶT BẰNG	1.438.134.002	1.791.634.000	- 19,73
3.1	Nhà xe , cửa hàng tiện lợi (6 tháng đầu)	300.000.000	600.000.000	
3.2	Nhà thuốc BV	486.000.000	486.000.000	
3.3	Lắp phát sóng	24.000.000	24.000.000	
3.4	Sổ khám bệnh		80.000.000	
3.5	Ghế massage			
3.6	Thuê hội trường, Sứa 3A, máy bán nước	158.662.002	120.579.000	
3.7	Taxi, vận chuyển người bệnh		48.500.000	
3.8	Tiền lãi ngân hàng	469.472.000	432.555.000	
	Nộp thuế	281.231.667	314.608.800	
A	CÒN LẠI	130.018.790.420	117.291.222.215	10,85
	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	4.619.056.030	5.559.113.162	- 16,91
1	In sổ KB		37.331.200	
2	Thuế môn bài	1.000.000		
3	Lương khoán			
4	Điện phòng DV	112.458.486	115.111.815	
5	Nhiên liệu CVDV	38.956.410	15.292.800	
6	VPP			
7	Điện thoại, truyền hình cáp	5.040.000	5.040.000	
8	Thuê máy chụp Xq KSK ngoại viện			
9	S/c nhà khu dịch vụ			
10	Xuất thuốc dịch vụ, xuất kính DV	27.977.134	45.104.347	
11	Bồi dưỡng làm DV	4.041.256.000	4.440.300.000	
12	BD DVTN			
13	Phí quỹ lý	392.368.000	900.933.000	
14	Tiền Tết 2019- NV Dịch vụ			
B	CÒN LẠI	125.399.734.390	111.732.109.053	12,23
1	Trích 35% CCTL từ thu viện phí	3.149.242.991	6.442.134.371	
2	Trích 40% CCTL từ nguồn khác	1.832.975.856	1.636.627.815	
3	Trích 5% công KB, GB		1.156.952.285	
C	CÒN LẠI BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG	120.417.515.543	102.496.394.582	17,48
	NỘI DUNG CHI HOẠT ĐỘNG	116.328.870.149	98.656.881.198	17,91
1	Lương , PC lương, BH- BC (2340)	37.793.642.073	30.227.011.408	23,03

2	Lương , PC lương, BH- HĐ	6.717.463.870	4.401.517.670	52,62
3	Lương khoán vùng	367.812.745	446.844.418	- 17,69
4	ĐHHV	614.656.280	589.225.946	
5	Trực	2.102.490.000	2.081.932.500	0,99
6	Phẫu thuật	1.535.810.020	1.863.589.500	- 17,59
7	Ngoài giờ	70.432.279	195.641.125	- 64,00
8	Điện	2.128.329.074	2.085.546.856	2,05
9	Nước	258.665.130	313.860.990	- 17,59
10	Nhiên liệu	191.583.230	187.054.781	2,42
11	Công ty vệ sinh		1.260.000.000	- 100,00
12	Rác sinh hoạt, quan trắc MT	137.855.700	32.400.000	325,48
13	Rác y tế	267.014.000	174.947.732	52,63
14	VPP	326.484.976	24.752.700	1.218,99
18	Cây lau nhà, tải lau nhà, dụng cụ VS	133.072.982		#DIV/0!
19	Thuê mướn cắt tỉa cây		28.512.000	- 100,00
20	Chữ ký số, PM kế toán	35.000.000		#DIV/0!
21	Mực máy tính	210.237.471	146.256.000	43,75
23	Bao phim XQ	46.575.000		#DIV/0!
24	Điện thoại, internet	39.570.558	28.546.210	38,62
25	Công tác phí	46.670.000	11.520.000	305,12
26	Hội nghị	9.409.000		#DIV/0!
27	VPP khác	105.841.695	112.789.940	- 6,16
28	Chi phí thuê mướn, băng rol	33.764.000	71.389.800	- 52,70
29	Thuê máy photo	23.940.252	22.136.112	8,15
30	Phần mềm HIS	254.267.500	45.422.500	459,78
31	S/c xe	34.072.700	41.226.450	- 17,35
32	S/c TTB	7.045.000	76.316.000	- 90,77
33	S/c máy vi tính	29.154.500	103.900.500	- 71,94
34	Thuê hút hầm cầu	36.625.000	24.300.000	50,72
35	Đo kiểm MT và phân loại LĐ		35.661.600	- 100,00
36	S/c máy bơm nước, hệ thống nước thải		8.354.318	- 100,00
37	S/c nhà cửa	52.071.211		#DIV/0!
38	S/c, vệ sinh máy lạnh	202.907.500	161.402.760	25,72
39	Phí quản lý tài khoản	374.000		#DIV/0!
40	Vật tư điện, nước	101.462.234	171.649.306	- 40,89
41	S/C, bảo trì thang máy	76.950.000	25.684.368	199,60
43	Máy lọc nước khoa Nhi, sản	12.462.012		
44	Thuốc, VTHH	60.166.622.088	50.786.772.844	18,47
45	Nạp bột bình phòng cháy chữa cháy		10.450.000	- 100,00
46	Giấy phép HĐ		3.275.455	- 100,00
47	Trang phục chuyên môn	108.600.000	119.385.600	- 9,03
48	Đăng kiểm, BH xe, BH cháy nổ	36.935.253	84.818.962	- 56,45
49	PC trách nhiệm cấp ủy	67.392.000	61.614.000	9,38
50	XN tải lượng vi rút	319.224.000	1.229.131.501	- 74,03
51	Liều kế, ngoại kiểm, kiểm định, ATBX	107.746.500	96.423.500	11,74
52	Tiền tết	722.000.000	739.000.000	- 2,30
53	Tiền 27/2 - NVHĐ	44.000.000	38.500.000	14,29
54	NQ 23	438.000.000	461.490.000	- 5,09
55	Dọn dẹp nhà đại thể	6.400.000	8.100.000	- 20,99
56	Hỗ trợ NQ 27- HĐ có chuyên môn	275.000.000		
57	Tiếp khách	33.238.316	18.525.846	79,42
	Tồn cuối 2025	4.088.645.394	3.839.513.384	

	Trích TK 10% năm 2025 theo 173	408.864.539		
	Trích TK 10% của 7 tháng cuối 2025	238.504.315		
	Trích lập quỹ	3.441.276.540	3.839.513.384	
	Bổ sung thu nhập (54%)	1.858.289.000	2.073.336.000	
	Quỹ Phúc lợi (17%)	585.017.000	460.741.000	
	Quỹ Khen thưởng (8%)	275.302.000	307.161.000	
	Quỹ PTHĐSN (20%)	688.255.000	959.877.000	
	Quỹ Khác (KCB 1%)	34.413.540	38.398.384	
4	VIỆN PHÍ TẠI TRẠM Y TẾ			
4.1	Thu	3.334.077.609	2.771.957.354	20,28
	Trích 35%CCTL	902.000.647	765.430.510	
	Còn lại bổ sung hoạt động	2.432.076.962	2.006.526.844	21,21
4.2	Nội dung chi	1.635.902.095	1.278.834.941	27,92
1	Lương (850.000) NV thai sản đi làm lại	11.248.900		
2	ĐHHV	145.083.960		
3	Trực	304.730.000		
4	Điện	241.639.759	203.600.565	
5	Nước	57.755.280	52.260.500	
6	Vệ sinh môi trường	6.480.000	3.880.000	
7	Điện thoại, Internet	138.998.020	113.035.954	
8	Văn phòng phẩm	92.688.690	112.334.566	
10	Sửa chữa máy lạnh		6.037.232	
11	Thuê tạp vụ, bảo vệ	478.262.400	450.065.675	
12	Sửa chữa TTB		3.194.640	
13	S/c nhà cửa, điện nước		7.255.600	
14	S/C máy vi tính	20.401.200	18.198.400	
16	Tiếp khách, giấy phép hoạt động		24.234.360	
18	Ngoài giờ	4.942.716	20.149.472	
19	Thủ thuật, phẫu thuật	36.300.000	227.344.500	
20	Vật tư tiêu hao	97.371.170	37.243.477	
	Tồn cuối 2025	796.174.867	727.691.903	
	Trích TK 10% theo 173	79.617.487		
	Trích TK 10% của 7 tháng cuối 2025	46.443.534		
	Trích lập quỹ	670.113.846	727.691.903	
	Bổ sung thu nhập (54%)	361.861.000	392.953.000	
	Quỹ Phúc lợi (17%)	113.919.000	87.323.000	
	Quỹ Khen thưởng (8%)	53.608.000	58.215.000	
	Quỹ PTHĐSN (20%)	134.022.000	181.922.000	
	Quỹ Khác (KCB 1%)	6.703.846	7278903	

Kế toán

[Signature]

Lê Thị Bình

Lái Thiêu, ngày tháng 01 năm 2026



Phan Quang Toàn

Note: 2025 giảm trừ số BH chưa chấp nhận quyết toán của năm 2024 do vượt quỹ: 5.979.428.310đ

BÁO CÁO THU CHI NĂM 2025 & SO VỚI CÙNG KÌ 2024
(Nguồn ngân sách)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	2.025	2.024	C/L so với cùng kỳ	% so với cùng kỳ
A	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	29.631.209.206	18.750.915.630	10.880.293.576	58,03
A1	PHÒNG BỆNH				
	Tổng nhân sự	51	51	0	0,00
	- Biên chế	48	48		
	- Hợp đồng	3	3		
I	Thu rút kinh phí	9.400.414.283	6.595.094.197	2.805.320.086	42,54
II	Nội dung chi	8.469.436.418	5.668.093.826	2.801.342.592	49,42
1	Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm-2340	7.793.294.363	5.028.258.917	2.765.035.446	
2	Lương khoán hộ lý, bảo vệ	217.916.400	232.072.820	-14.156.420	
3	Độc hại hiện vật	95.119.920	100.835.280	-5.715.360	
4	Tiền trực bảo vệ	31.735.000	32.042.500	-307.500	
5	Điện	138.284.508	115.204.766	23.079.742	
6	Tiền nước	7.458.900	9.061.770	-1.602.870	
7	Vệ sinh môi trường	18.435.600	11.340.000	7.095.600	
8	Nhiên liệu	17.600.890	14.505.830	3.095.060	
9	Văn phòng phẩm	34.711.828	6.864.000	27.847.828	
10	Điện thoại	10.092.000	8.523.476	1.568.524	
11	Công tác phí	12.000.000	1.000.000	11.000.000	
12	Thuê máy photo	25.181.604	30.625.668	-5.444.064	
13	Sửa chữa xe 0028, kiểm định xe, BH	61.855.405	32.773.120	29.082.285	
14	Sửa chữa máy vi tính, thang máy		18.094.204	-18.094.204	
15	Vật tư điện nước		7.969.427		
16	Bồi dưỡng đo nhiệt độ tù vaccin	5.750.000	5.750.000	0	
17	Tiếp khách		13.172.048	-13.172.048	
18	Tiền tết, trang phục NVHĐ			0	
III	Tồn	930.977.865	927.000.371	3.977.494	
	Trích 20% PTSN	186.196.000	231.750.000	-45.554.000	
	Trích 54% TTN + DP ổn định thu nhập	502.728.000	500.580.000	2.148.000	
	Trích 17% PL	158.266.000	111.240.000	47.026.000	
	Trích 8% KT	74.478.000	74.160.000	318.000	
	Trích 1% KCB	9.309.865	9.270.371	39.494	
		0	0	0	
A2	KCB tại TYT, PKKV	0	0	0	
	Tổng nhân sự	138	125	13	10,40
I	Thu rút kinh phí	19.037.994.827	11.341.528.995	7.696.465.832	67,86
II	Nội dung chi	19.037.994.827	11.341.528.995	7.696.465.832	67,86
1	Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm-2340	19.037.994.827	10.789.628.833	8.248.365.994	
2	Lương khoán hộ lý, bảo vệ		12.500.000	-12.500.000	
3	Độc hại hiện vật		160.129.710	-160.129.710	

4	Trực		312.230.000	-312.230.000	
	Ngoài giờ		4.552.362		
5	Điện		27.993.029	-27.993.029	
6	Nước		2.250.090	-2.250.090	
7	VSMT		4.267.566	-4.267.566	
8	Văn phòng phẩm			0	
	SC máy vi tính, máy in		330.000		
	SC điện BN		24.882.000		
9	Điện thoại		2.765.405	-2.765.405	
A3	DS KHHGD	0	0	0	
	Tổng nhân sự	6	6	0	
I	Thu rút kinh phí	1.192.800.096	814.292.438	344.699.690	46,48
II	Nội dung chi	1.036.064.688	674.461.014	361.603.674	53,61
1	Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm-2340	1.003.800.096	634.746.270	369.053.826	
2	Lương khoán			0	
3	Điện	13.433.104	24.198.135	-10.765.031	
4	Tiền nước	1.047.420	1.063.290	-15.870	
5	Văn phòng phẩm	6.540.080	2.508.000	4.032.080	
6	SC máy vi tính		4.719.000	-4.719.000	
7	Tiếp khách		2.640.000	-2.640.000	
8	Điện thoại, internet	11.243.988	4.586.319	6.657.669	
III	Tồn	156.735.408	139.831.424	-16.903.984	
	Trích 20% PTSN	31.347.000	34.958.000	3.611.000	
	Trích 54% TTN + DP ổn định thu nhập	84.637.000	75.509.000	-9.128.000	
	Trích 17% PL	26.645.000	16.780.000	-9.865.000	
	Trích 8% KT	12.539.000	11.186.000	-1.353.000	
	Trích 1% KCB	1.567.408	1.398.424	-168.984	
		0			
B	KINH PHÍ KHÔNG TH/ XUYỀN	13.206.767.566	14.956.689.735	-1.749.922.169	-11,70
B1	KCB tại TTYT	6.289.793.184	10.849.104.104	-4.559.310.920	-42,02
I	Rút KP	6.289.793.184	10.849.104.104	-4.559.310.920	-42,02
II	Nội dung chi	6.289.793.184	10.849.104.104	-4.559.310.920	-42,02
1	Trợ cấp NQ 05	4.945.348.827	4.072.798.570	872.550.257	
2	Chế độ thu hút 1 lần	400.000.000	5.376.666.667		
3	Tiền thầy thuốc ưu tú	31.680.000	39.744.000	-8.064.000	
4	Khám và điều trị CBTC	145.014.357	335.357.722	-190.343.365	
5	27/2	137.000.000		137.000.000	
7	Khám NVQS		321.629.145	-321.629.145	
9	Nghĩ 108			0	
10	đào tạo	630.750.000	702.908.000	-72.158.000	
B2	PHÒNG BỆNH	2.927.789.852	2.965.956.665	-38.166.813	-1,29
I	Rút KP	2.927.789.852	2.965.956.665	-38.166.813	-1,29
II	Nội dung chi	2.927.789.852	2.965.956.665	-38.166.813	-1,29
1	Trang phục	14.700.000	14.100.000	600.000	
2	Các chương trình DP	2.251.397.888	2.321.061.646	-69.663.758	
3	Hỗ trợ NQ 05	387.810.964	362.745.019	25.065.945	

4	Đào tạo	153.381.000	150.550.000	2.831.000	
5	Tết, 27/2	120.500.000	117.500.000	3.000.000	
B3	TYT, PKKV	3.709.555.730	795.628.966	2.913.926.764	366,24
I	Rút KP	3.709.555.730	795.628.966	2.913.926.764	366,24
II	Nội dung chi	3.709.555.730	795.628.966	2.913.926.764	366,24
1	Trang phục			0	
2	In ấn chi			0	
3	Hỗ trợ NQ 05	1.211.971.063	165.576.966	1.046.394.097	
4	Đào tạo	2.155.584.667	630.052.000	1.525.532.667	
5	Tết	274.000.000		274.000.000	
6	27/2	68.000.000		68.000.000	
7	Vườn thuốc nam			0	
8	Nghĩ 108			0	
B4	DS KHHGD	279.628.800	346.000.000	-66.371.200	-19,18
I	Rút KP	279.628.800	346.000.000	-66.371.200	-19,18
II	Nội dung chi	279.628.800	346.000.000	-66.371.200	-19,18
1	Trang phục	1.800.000	1.800.000	0	
2	Thẻ BHYT CTV	262.828.800	180.187.200	82.641.600	
3	Thù lao hội KHHGD		149.012.800	-149.012.800	
4	Hỗ trợ QĐ 74			0	
5	Tết	12.000.000	12.000.000	0	
6	27/2	3.000.000	3.000.000	0	

Kế toán


Lê Thị Bình

Lái Thiêu, ngày tháng 01 năm 2026



Phan Quang Toàn

